

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AGX)

CTCP Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	74,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	0%	-8.6%

DT thuần 2024
1,568
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 652 71.1%

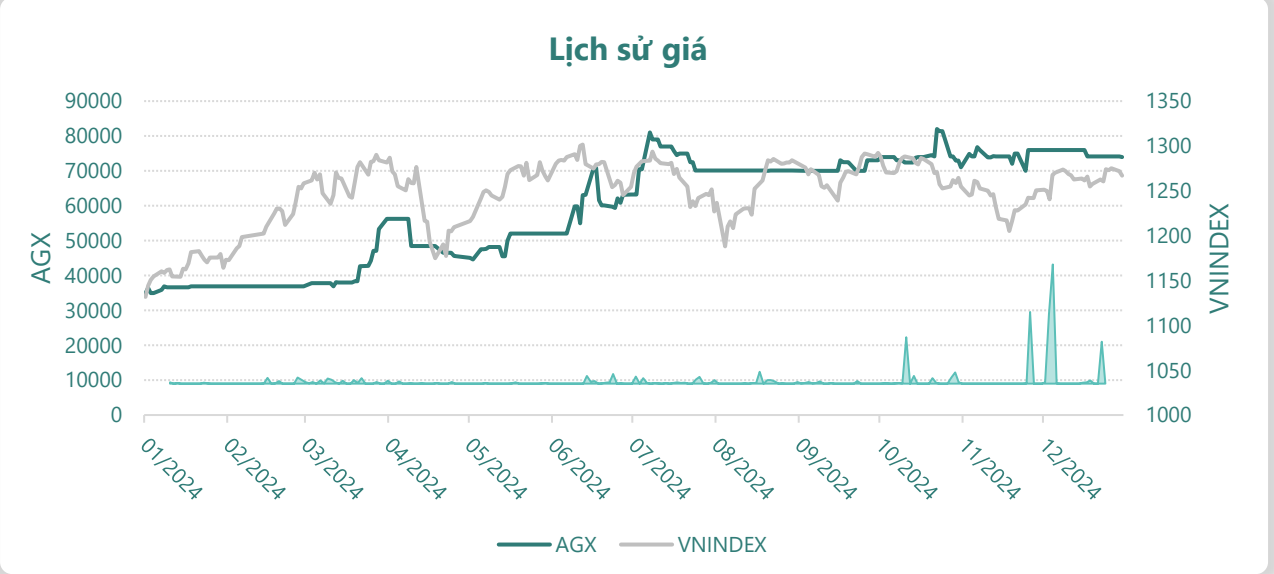
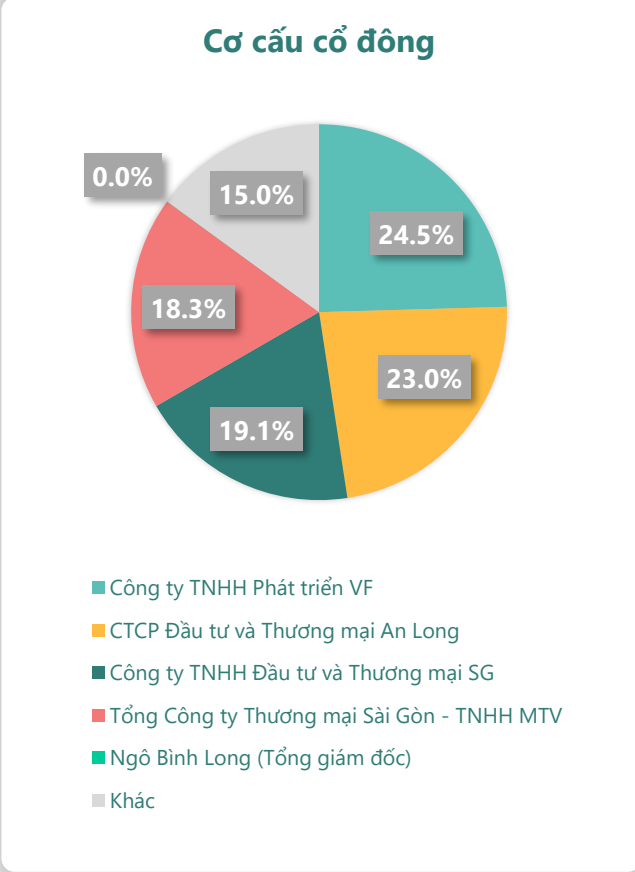
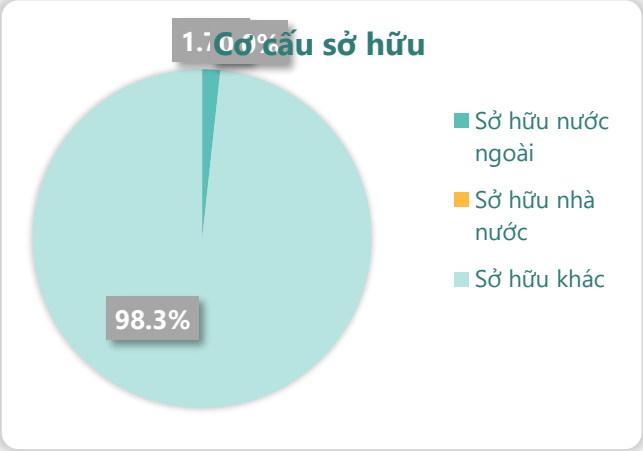
LN thuần 2024
409
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 242 145%

LN sau thuế 2024
345
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 206 147%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
26.1%
YoY: +/-▲ 7.8%

ROE 2024
38.3%
YoY: +/-▲ 17.7%

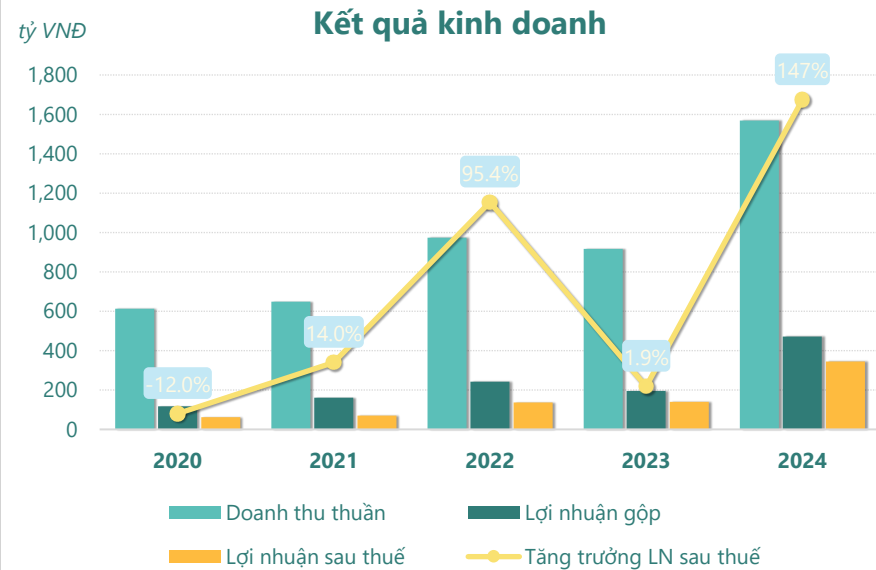
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,913 - 82,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	799
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.33
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **AGX** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 71.1%** đạt **1,568** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 147%** đạt **344.6** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **38.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

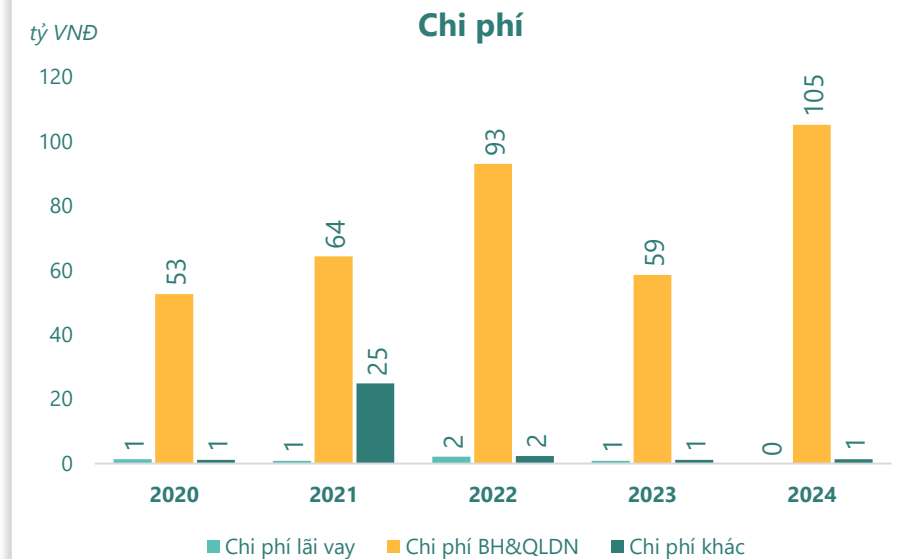
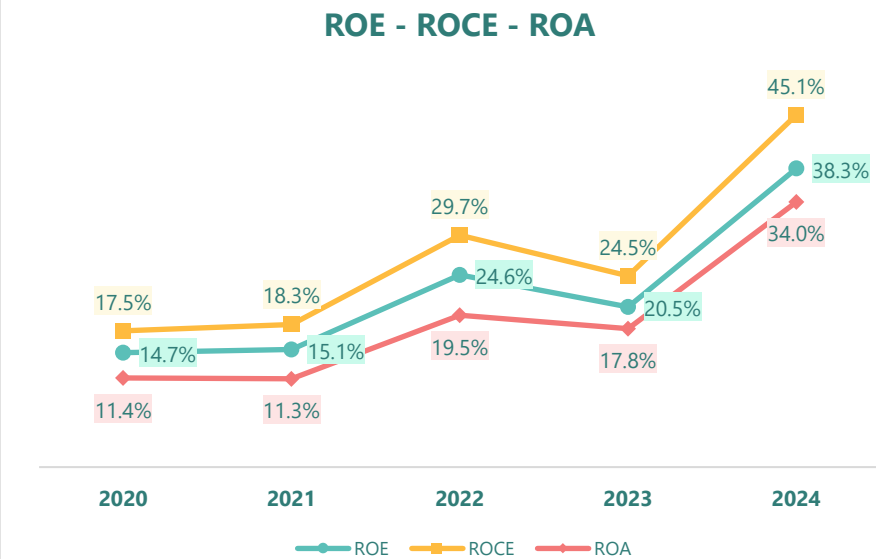
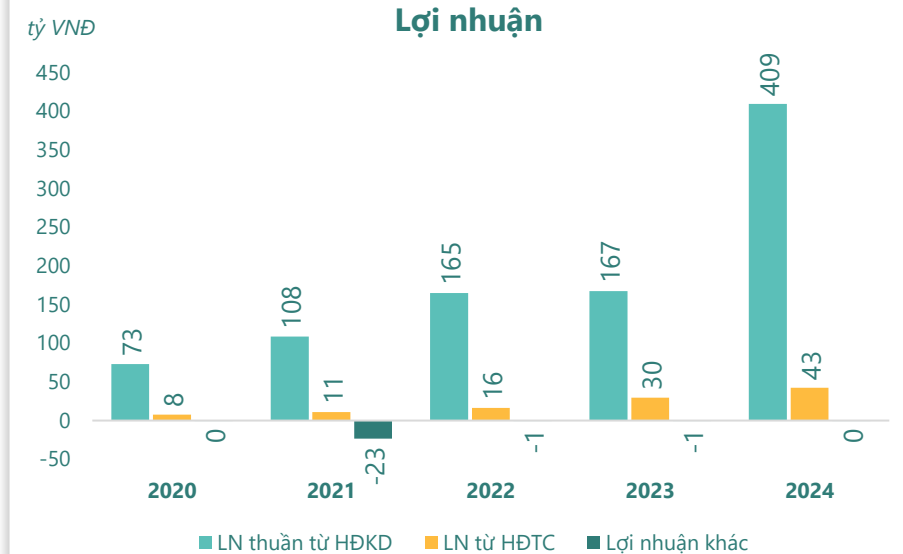
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **AGX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **409.3** tỷ đồng, **tăng lên 242.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (184.5 tỷ đồng) là 224.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **105.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

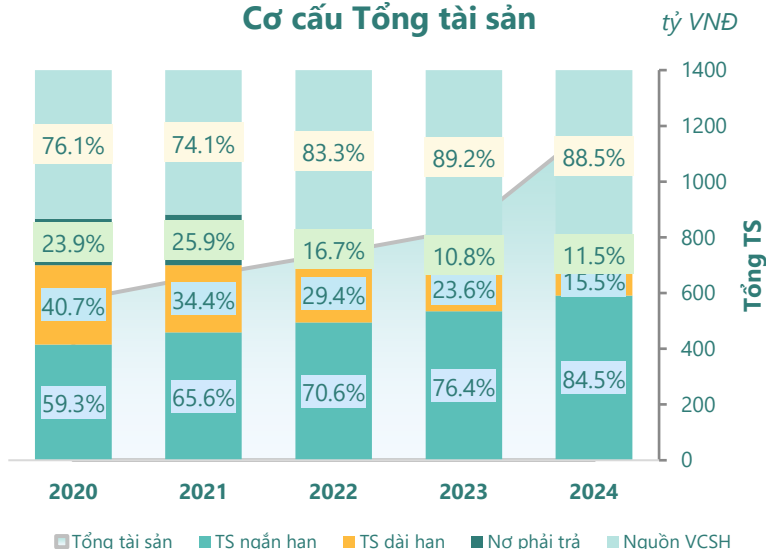
ROE của AGX năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **38.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



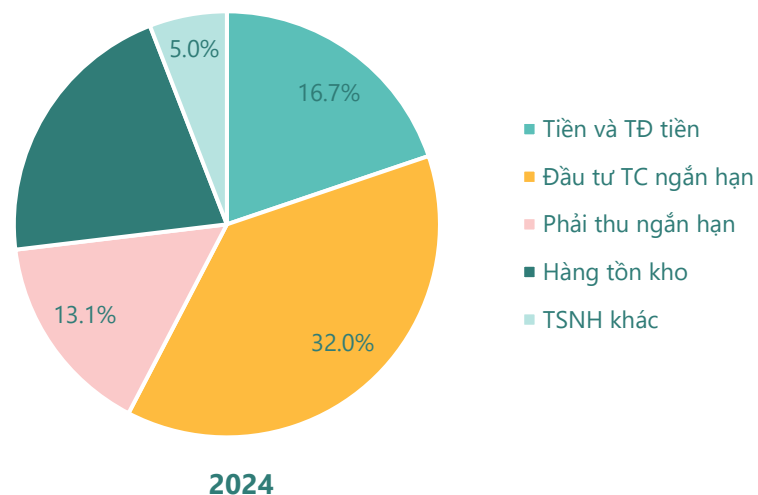


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

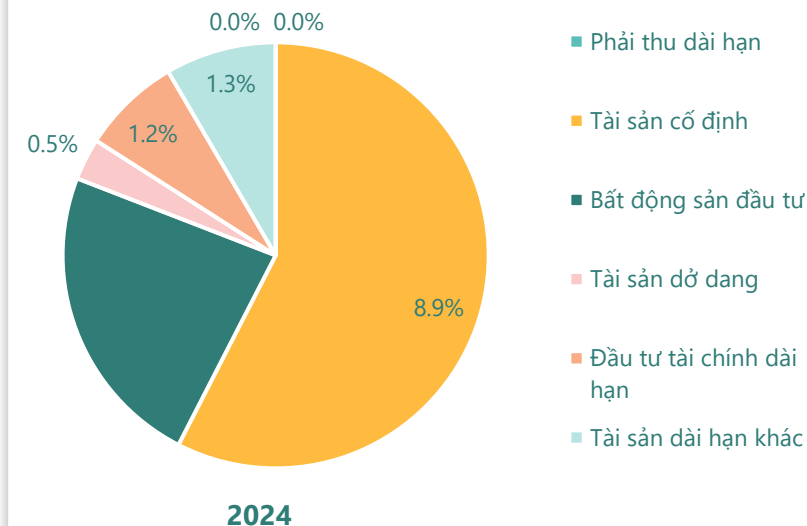
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AGX** năm 2024 tăng trưởng **45.3%** so với năm trước, đạt **1,201** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của AGX đạt **1,015** tỷ đồng, tăng trưởng **60.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 17.7% trên tổng tài sản.

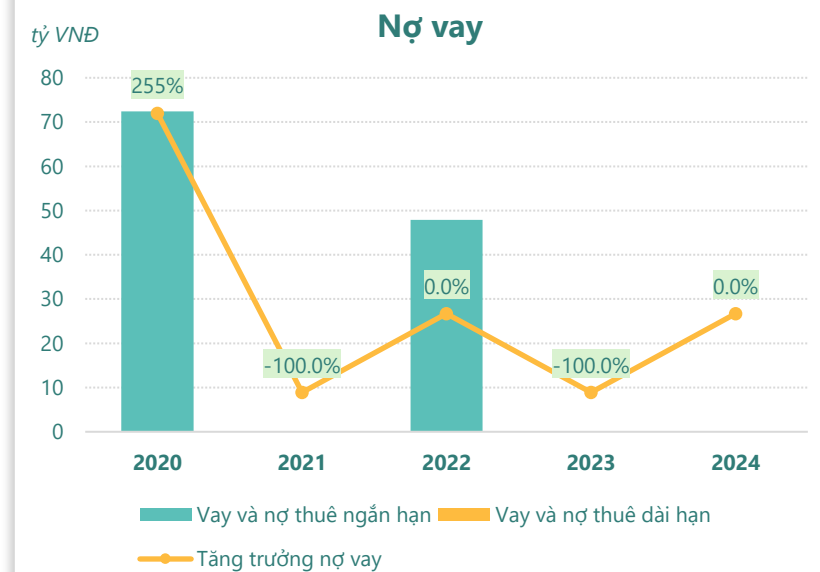
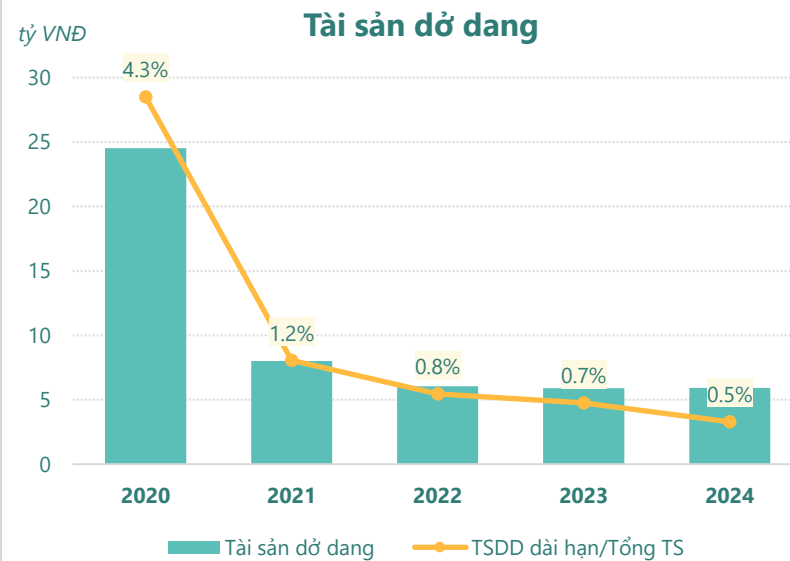
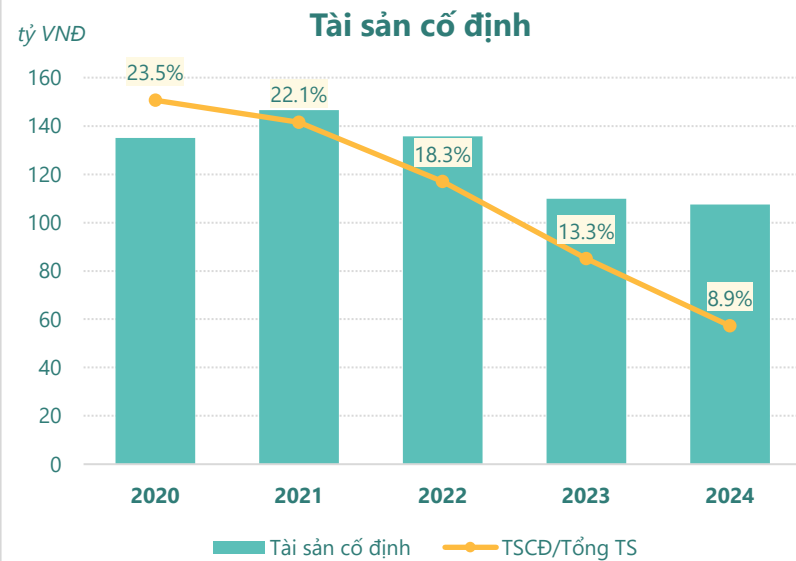
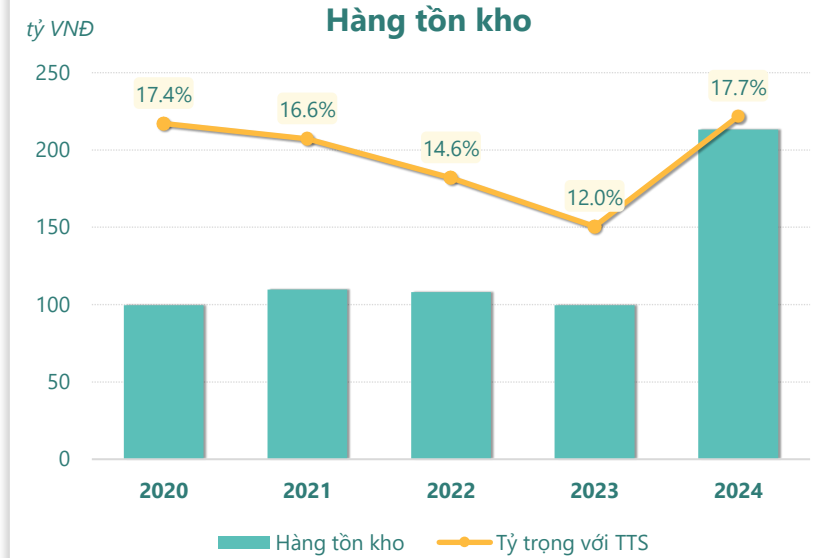
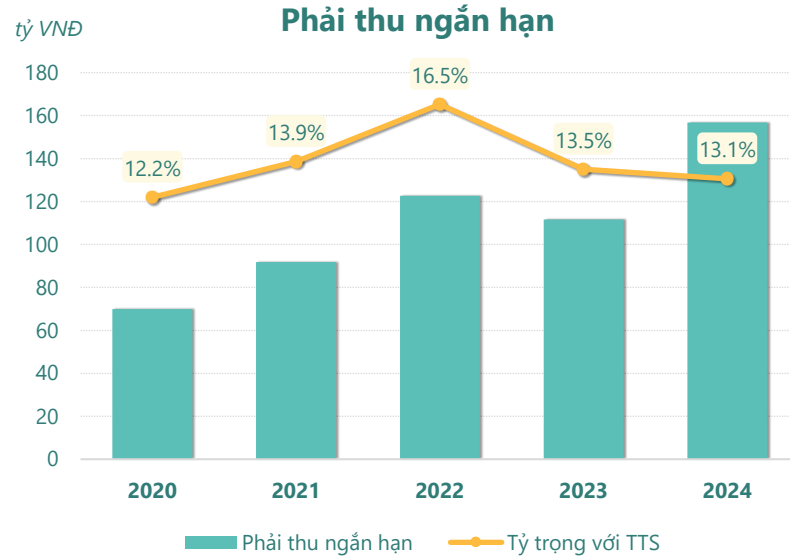
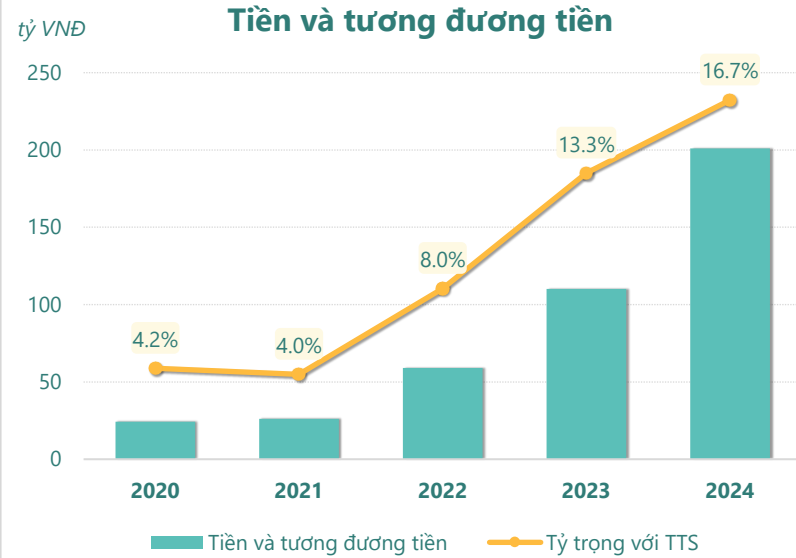
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **186.7** tỷ đồng giảm **4.30%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.94%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



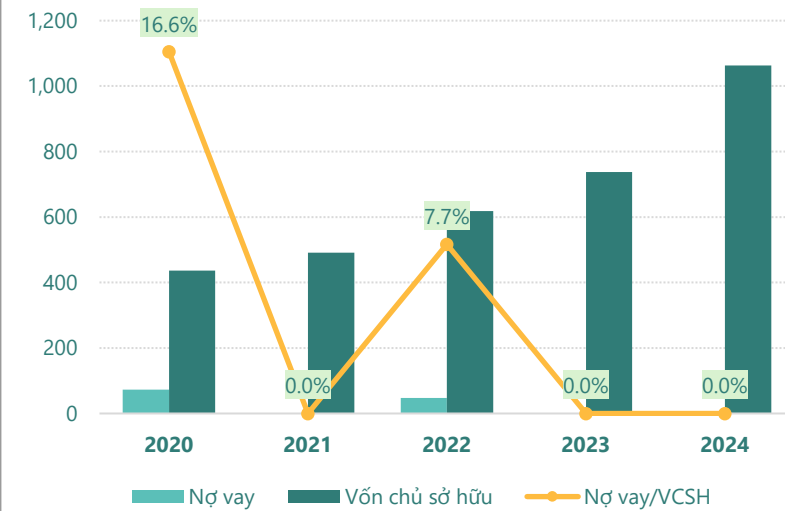
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



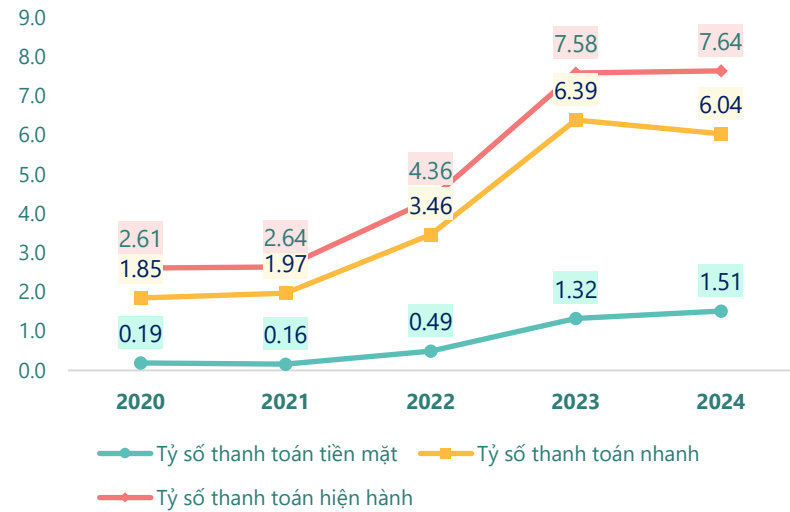
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

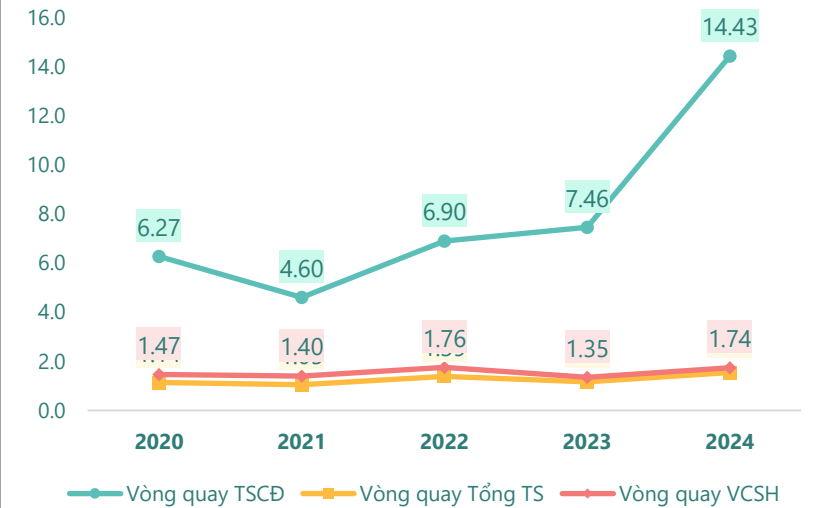
tỷ VNĐ



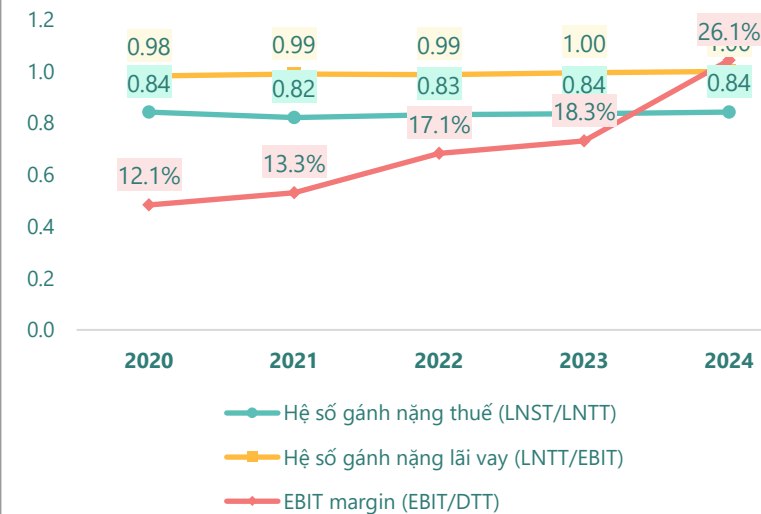
Chỉ số thanh khoản



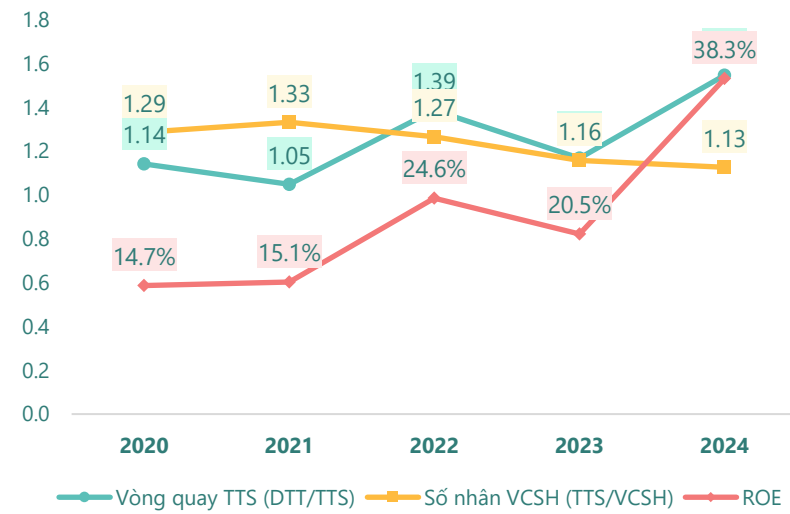
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

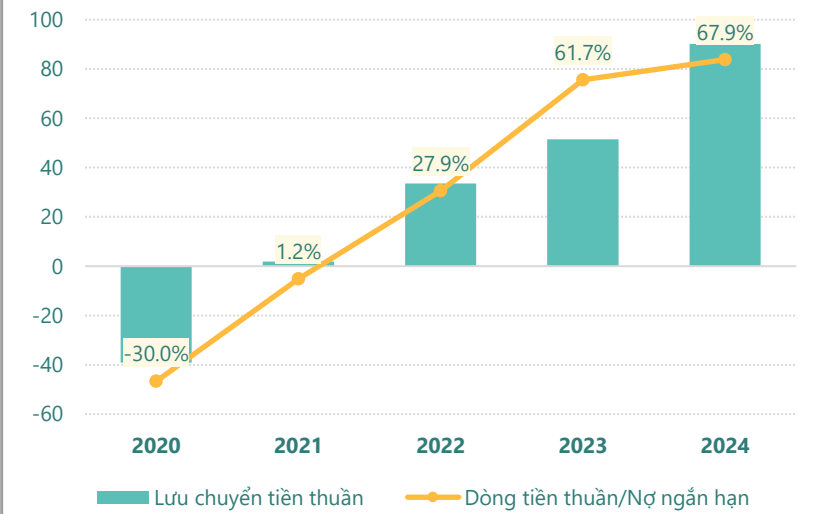


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	648	974	916	1,568
Giá vốn hàng bán	486	732	720	1,096
Lợi nhuận gộp	162	242	196	472
Doanh thu HĐTC	13.8	29.3	36.8	51.0
Chi phí TC	2.92	13.1	7.02	8.40
Chi phí lãi vay	0.87	2.10	0.83	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	40.1	67.0	30.6	73.9
Chi phí QLDN	24.2	26.0	28.0	31.2
LN thuần từ HĐKD	108	165	167	409
Lợi nhuận khác	-23.2	-0.52	-0.63	-0.26
LN trước thuế	85.2	164	167	409
Lợi nhuận sau thuế	70.0	137	139	345
LNST của CĐ cty mẹ	69.9	137	139	345

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.1	124	174	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.5	-34.4	-58.9	-130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.26	-56.4	-63.8	-16.0
Tiền đầu kỳ	24.3	26.2	59.0	110
Lưu chuyển tiền thuần	1.91	33.5	51.4	90.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.68	-0.30	0.66
Tiền cuối kỳ	26.2	59.0	110	201

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	662	742	827	1,201
Tài sản ngắn hạn	435	524	632	1,015
Tiền và tương đương tiền	26.2	59.0	110	201
Đầu tư tài chính ngắn hạn	189	211	277	384
Phải thu ngắn hạn	91.8	123	112	157
Hàng tồn kho	110	108	99.6	213
Tài sản ngắn hạn khác	17.4	23.4	33.5	59.7
Tài sản dài hạn	228	218	195	187
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	147	136	110	107
Bất động sản đầu tư	49.6	47.6	45.6	43.6
Tài sản dở dang	8.00	6.06	5.89	5.92
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	14.1	14.1	14.1
Tài sản dài hạn khác	9.80	14.8	19.6	15.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	171	124	89.1	139
Nợ ngắn hạn	165	120	83.3	133
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.9	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	20.9	25.5	33.9
Nợ dài hạn	6.62	4.01	5.80	5.87
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	491	618	738	1,063
Vốn chủ sở hữu	491	618	738	1,063
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0